

Bản án số 97/2022/DSPT
Ngày 27/4/2022

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tự Học;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Hạnh;
Ông Nguyễn Xuân Hùng.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành dân sự thụ lý số 214/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản thừa kế”, do có kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020 /DSST ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3191/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự sau:

*** Nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.
2. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn Trúc Ô, xã Mộ Đ, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.
3. Ông Nguyễn Đức Q, sinh năm 1965; địa chỉ: số 13 Trần Hưng Đ1, phường 10, thành phố Đà L1, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Ông Nguyễn Đức D; sinh năm 1962; địa chỉ: thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

*** Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Đức Nh, sinh năm 1959; có mặt.
2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Phạm Thị Ngọc Gi, sinh năm 1967; có mặt.
 2. Chị Nguyễn Minh Ch, sinh năm 1990; vắng mặt.
 3. Anh Nguyễn Đức Hoàng A, sinh năm 1995; vắng mặt.
- Cùng địa chỉ: thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh.
4. Ủy ban nhân dân huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn T - Chủ tịch UBND huyện Quế V; có đơn xin vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, chị Ch, anh Hoàng A: Ông Nguyễn Đức Nh; sinh năm 1959; địa chỉ: thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Đức Q trình bày:*

Bố các ông, bà là cụ Nguyễn Đức Gi1, sinh năm 1930, chết năm 1969, mẹ là cụ Nguyễn Thị K, sinh năm 1930, chết ngày 18/02/2016. Trước khi chết các cụ không để lại di chúc. Cụ Gi1, cụ K có 04 người con gồm: Ông Nguyễn Đức Nh, sinh năm 1959; ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1962; bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1964; ông Nguyễn Đức Q, sinh năm 1965. Ngoài ra cụ Gi1, cụ K không có người con nuôi, con riêng nào khác.

Di sản các cụ để lại là thửa đất số 328, tờ bản đồ số 21, diện tích 830m² tại thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh. Năm 2000 thửa đất này đã được UBND huyện Quế V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho hộ ông Nguyễn Đức Nh. Theo Bản đồ năm 2002 thì thửa đất này có diện tích 890m².

Về quá trình sử dụng đất: Thửa đất này có nguồn gốc của ông, bà nội các ông, bà để lại cho bố mẹ các ông, bà. Từ khi lớn lên các anh chị em đều ở trên thửa đất này. Đến tháng 7/1979 ông D đi bộ đội, năm 1993 thì chuyển ngành và ở thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2014 thì chuyển ra Bắc và sống trên mảnh đất của ông cha; bà Th đi học sư phạm đến 1985 thì ra trường dạy tại trường THCS Việt Hùng, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh, năm 1989 thì bà lấy chồng và ở nhà chồng tại thôn Trúc Ô, xã Mộ Đ, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh, còn ông Q đi học đại học và ra trường năm 1990 đến năm 1992 thì vào thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng sinh sống và công tác. Ông Nh ở nhà và lấy vợ năm 1989, sau khi lấy vợ, vợ chồng ông Nh ở trên thửa đất này với mẹ các ông bà từ đó đến nay. Năm 2000, ông Nh được UBND huyện Quế V cấp GCNQSDĐ các anh chị em trong gia đình không ai biết.

Về tài sản trên đất: Tài sản của các cụ để lại là nhà cấp 4, diện tích 59,1m² nhưng hiện nay không còn giá trị, đã khấu hao hết nên ông D, bà Th, ông Q không yêu cầu giải quyết.

Trên đất còn có các tài sản của vợ chồng ông Nh, bà H gồm: CÔng, nhà tắm, lán tôn, nhà bếp, nhà hai tầng, sân gạch và cây cối trên đất. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Năm 2014 ông D về ở trên thửa đất này với mẹ. Năm 2017 ông D kết hôn với bà Gi. Đồng thời, ông Nh, bà H đã cắm đất cho ông D xây dựng ngôi nhà 02 tầng, diện tích 156m² và sân diện tích 17,9m² tại thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh.

Nay ông D, bà Th, ông Q yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức Nh và chia di sản của cụ Gi1, cụ K theo quy định của pháp luật.

** Bị đơn ông Nguyễn Đức Nh trình bày:*

Ông thống nhất về quan hệ gia đình như ông D, bà Th, ông Q trình bày là đúng. Cụ Nguyễn Đức Gi1 chết năm 1969, cụ Nguyễn Thị K chết ngày 18/02/2016. Trước khi chết cả hai cụ đều không để lại di chúc.

Sau khi cụ Gi1 hy sinh, ông cùng mẹ chăm lo cho các em. Khi trưởng thành ông D đi bộ đội, năm 1979 chuyển ngành về công tác tại thành phố Hồ Chí Minh; ông Q thoát ly từ năm 1991. Cả ông D và ông Q không được cấp đất ở và đất ruộng tại thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh. Bà Th đi thoát ly từ năm 1986 và xây dựng gia đình riêng vào năm 1989 về thôn Trúc Ô, xã Mộ Đạo, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh sống cùng gia đình nhà chồng và có nhà đất riêng.

Ông Nh lập gia đình năm 1989 và chung sống cùng cụ K đến năm 1997 thì ông Q đón cụ K vào thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng sinh sống, đồng thời chuyển hộ khẩu và chế độ gia đình liệt sỹ vào thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng để được nhận chế độ ưu đãi người có công của Nhà nước khi cấp đất ở cho ông Q tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Năm 1999 thì cụ K chuyển về quê sinh sống cùng vợ chồng ông. Từ khi ông lấy vợ đến nay gia đình ông sinh sống trên thửa đất, quá trình sinh sống vợ chồng ông đã tân lập, xây tường bao và thực hiện mọi nghĩa vụ với Nhà nước.

Năm 2017, ông D về quê sinh sống, vợ chồng ông đã cắt một phần đất diện tích khoảng 120m² cho ông D làm nhà để ở. Vợ chồng ông D đã làm nhà trên phần đất này.

Năm 2000, UBND huyện Quế V thực hiện chủ trương cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân theo quy định của Luật đất đai năm 1993. Gia đình ông đã được UBND huyện Quế V cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất có diện tích 830m² tại thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ thì hộ gia đình ông gồm có 04 người gồm: ông Nguyễn Đức Nh, vợ

ông là bà Nguyễn Thị H và hai con là cháu Nguyễn Minh Ch, sinh năm 1990, cháu Nguyễn Đức Hoàng A, sinh năm 1995.

Năm 1988 khi cấp đất làm kinh tế hộ gia đình (đất 10%) thì mỗi hộ gia đình ở nông thôn được cấp đất ở không quá 360m². UBND xã Chi L đã tiến hành đo đất và gia đình ông thừa 470m² đất ở nên bị trừ đất canh tác ở ngoài đồng theo tỷ lệ cứ 1m² đất ở bằng 1,5m² ngoài đồng. Do đó phần diện tích của cụ Gi1, cụ K chỉ có 360m², còn phần diện tích 470m² là tiêu chuẩn ruộng của ông, cụ K và chế độ liệt sỹ của cụ Gi1, cụ Sỹ.

Nay ông D, ông Q, bà Th khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất là 830m² tại thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh và hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện Quế V cấp cho gia đình ông thì ông không đồng ý. Ông Nh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Năm 1989 bà kết hôn với ông Nh. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống với cụ K. Về quá trình sử dụng đất bà nhất trí với ý kiến trình bày của ông Nh.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Gi trình bày: Tháng 7/2017 bà kết hôn với ông D đến tháng 8/2017 được sự đồng ý của ông Nh, bà H vợ chồng bà đã xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên một phần thửa đất số 328, diện tích 830m² tại thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh. Diện tích xây dựng 85m²/sàn. Bà xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà, không ai có công sức đóng góp. Ngoài ra vợ chồng bà không xây dựng công trình gì khác trên phần đất này. Bà Gi đề nghị Tòa án khi giải quyết xem xét khối tài sản của vợ chồng bà đã xây dựng trên đất để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà.

- Chị Nguyễn Minh Ch trình bày: Chị là con ông Nguyễn Đức Nh, bà Nguyễn Thị H. Gia đình chị ở chung với cụ Nguyễn Thị K. Bố mẹ chị nuôi dưỡng và chăm sóc cụ K rất vất vả do cụ K bị tai biến gần 5 năm. Năm 2000 gia đình chị được cấp GCNQSDĐ gồm có bố, mẹ chị, chị và em chị là Nguyễn Đức Hoàng A. Lúc đó chị còn nhỏ nên chỉ biết phụ giúp mẹ công việc hàng ngày. Nay các ông D, bà Th và ông Q về đòi chia thừa kế đất của gia đình chị, chị không đồng ý. Chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Đức Hoàng A trình bày: Anh đã nhận được văn bản ủy thác của Tòa án về việc ủy thác cho Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng nhưng anh không trình bày theo yêu cầu ủy thác của Tòa án nhân dân huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh.

- UBND huyện Quế V trình bày: Về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Đức Nh tại Quyết định số 337/QĐ-UB ngày 24/11/2000 của UBND huyện Quế V, với diện tích 830m² là đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật đất đai năm 1993, Luật đất đai sửa đổi, bổ sung năm 1998, Thông tư liên

tịch số 1442/1999/TTLT-TCĐC-BTC ngày 21/9/1999 của Liên bộ Tổng cục địa chính và Bộ tài chính, Thông tư số 364/1998/TT-BTC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ gồm: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của người sử dụng đất, có xác nhận của thôn, xã; Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất xã Chi L ngày 13/10/2000; Thông báo số 02/TB-UB ngày 13/10/2000 của UBND xã Chi L về việc công khai hồ sơ đăng ký đất; Biên bản số 02/BB-UB ngày 28/10/2000 của UBND xã Chi L về việc kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất; Tờ trình số 02/TTT-UB ngày 28/10/2000 của UBND xã Chi L về việc cấp GCNQSDĐ và giải quyết các trường hợp chưa đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ; Biên bản kiểm tra hồ sơ xét duyệt đăng ký đất ngày 29/10/2000 của Phòng Địa chính huyện Quế V; Quyết định số 337/QĐ-UB ngày 24/11/2000 của UBND huyện Quế V, về việc cấp GCNQSDĐ. Đồng thời, Quyết định số 337/QĐ-UB ngày 24/11/2000 của UBND huyện Quế V là quyết định cấp GCNQSDĐ đồng loạt cho 444 hộ gia đình, cá nhân tại thôn Quế Ổ, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh không phải là hồ sơ cấp đơn lẻ cho riêng hộ gia đình ông Nguyễn Đức Nh.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DSST ngày 12/5/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26; các Điều 34, 37, 228, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 611; Điều 613; Điều 623; Điều 651 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử;

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đức Q.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Quế V cấp cho hộ ông Nguyễn Đức Nh.

3. Xác nhận di sản thừa kế cụ Nguyễn Đức Gi1, cụ Nguyễn Thị K để lại là quyền sử dụng đất diện tích 769,2m² tọa lạc tại thôn Quế Ổ, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh

4. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Đức Gi1, cụ Nguyễn Thị K gồm: Ông Nguyễn Đức Nh, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đức Q.

4.1 Chia cho ông Nguyễn Đức D được quyền sử dụng diện tích đất là 265,6m² có tứ cận: Phía Tây giáp đường (2-E) đi dài 5,29m; phía Nam giáp hộ bà Nguyễn Thị Tới, đường gấp khúc đoạn 1(2-1) dài 19,42m; đoạn 2(1-15) dài 2,59m; đoạn 3(15-14) dài 0,94m; đoạn 4(14-13) dài 8,23m; đoạn 5 (13-12) dài 10,70m; phía Đông giáp phần đất của hộ bà Nguyễn Thị Tĩnh (12-F) dài 11,66m; phía Bắc giáp phần đất giao cho ông Q (E-F) dài 32,0m.

Giao cho ông Nguyễn Đức D, bà Phạm Thị Ngọc Gi được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: nhà ở, trụ cổng, cổng và ông D được sở hữu toàn bộ cây cối

lâm lộc trên đất, nhưng ông Nguyễn Đức D có nghĩa vụ trích trả tiền chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Đức Nh số tiền là $(54,7\text{m}^2 \times 3.222.000\text{đ}/1\text{m}^2) = 176.243.400\text{đ}$ và thanh toán cho ông Nguyễn Đức Nh, bà Nguyễn Thị H tiền cây cối trên đất là 3.300.000đ; thanh toán cho ông Nguyễn Đức Q số tiền là $(27,1\text{m}^2 \times 3.222.000\text{đ}/1\text{m}^2) = 87.316.200\text{đ}$, thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th số tiền là $(30\text{m}^2 \times 3.222.000\text{đ}/1\text{m}^2) = 96.660.000$ đồng.

4.2 Chia cho ông Nguyễn Đức Q được quyền sử dụng diện tích đất là $126,7\text{m}^2$ có tứ cận: Phía Tây giáp đường đi (E-D) dài 4,0m; phía Nam giáp phần đất giao cho ông D (E-F) dài 32,0m; Phía Đông giáp phần đất của hộ bà Nguyễn Thị Tĩnh (F-C) dài 4,0m; Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà Th (D- C) dài 31,61m. Và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm công, sân gạch, tường hoa và toàn bộ cây cối lâm lộc trên đất nhưng có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đức Nh, bà Nguyễn Thị H số tiền 9.724.300 đồng.

4.3 Chia cho bà Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng diện tích đất là $123,8\text{m}^2$ có tứ cận: Phía Tây giáp đường đi (D-A) dài 4,0m; phía Nam giáp phần đất giao cho ông Q (D-C) dài 31,61m; phía Đông giáp phần đất của hộ bà Nguyễn Thị Tĩnh (C-B) dài 4,0m; phía Bắc giáp phần đất giao cho ông Nh (A-B) dài 30,78m. Và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà tắm, sân gạch, tường hoa, một phần mái tôn và toàn bộ cây cối lâm lộc trên đất nhưng có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đức Nh, bà Nguyễn Thị H số tiền 12.954.500 đồng.

4.4 Chia cho ông Nguyễn Đức Nh được quyền sử dụng diện tích đất $374,5\text{m}^2$ có tứ cận: Phía Tây giáp đường đi đường gấp khúc 1(A-4) dài 1,9m, đường gấp khúc 2 (4-5) dài 10,94m; phía Nam giáp phần đất giao cho bà Th (A-B) dài 30,78m; phía Bắc giáp phần đất của hộ ông Nguyễn Đức Thiện đường gấp khúc đoạn 1(5-6) dài 2,32m; đoạn 2 (6-7) dài 14,61m; đoạn 3 (7-8) dài 1,96m; đoạn 4 (8-9) dài 10,10m; phía Đông giáp phần đất của hộ bà Nguyễn Thị Tĩnh đường gấp khúc đoạn 1 (9-10) dài 4,15m, đoạn 2 (10-B) dài 8,26m. Và ông Nguyễn Đức Nh, bà Nguyễn Thị H sở hữu toàn bộ tài sản, cây cối lâm lộc trên đất.

(Kèm theo sơ đồ phân chia di sản thừa kế tại thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh).

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/5/2020, bị đơn ông Nguyễn Đức Nh, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 26/5/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Minh Ch, anh Nguyễn Đức Hoàng A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Đức Nh đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Minh Ch và anh Nguyễn Đức Hoàng A vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị xem xét gia đình ông đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ, không đồng ý với việc hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ gia đình ông, không đồng ý chia đất vì đất đã được cấp cho gia đình ông từ năm 2000, do vậy không phải là di sản của bố mẹ ông để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc Gi nhất trí với ý kiến của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: các bên đều thừa nhận 830m² đất cùng căn nhà cấp 4 là tài sản của cụ Gi1 và cụ K để lại. Bản án sơ thẩm xác định khi thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước, gia đình bị đơn bị trừ 121,5m² đất ở ngoài đồng vào diện tích đất này nên 121,5m² đất là tài sản riêng của gia đình ông Nh. Di sản của hai cụ để lại chỉ còn 769,2m². Cả nguyên đơn và bị đơn đều không kháng cáo việc này. Về thời hiệu bị đơn cho rằng cụ Gi1 chết năm 1969 thời hiệu chia thừa kế đã hết. Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu chia thừa kế là 30 năm, Án lệ số 26/2018/AL thì những người chết trước khi Pháp lệnh thừa kế năm 1990 có hiệu lực, thì thời hiệu tính từ ngày 19/10/1990, tháng 5/2019 các nguyên đơn khởi kiện, theo các quy định trên thì thời hiệu chia thừa kế vẫn còn. Về việc hủy GCNQSDĐ: 769.2m² đất mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản của cụ Gi1, cụ K để lại các cụ chết không để lại di chúc, bị đơn cho rằng diện tích đất đang tranh chấp, bố mẹ đã cho bị đơn nhưng không có tài liệu chứng minh, gia đình bị đơn tự ý kê khai đăng ký khi không được sự đồng ý của hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm hủy GCNQSDĐ của hộ gia đình bị đơn, chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản mà tài sản tranh chấp tại thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh nên Tòa án nhân dân huyện Quế V thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết phía nguyên đơn

yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Quế V cấp cho bị đơn nên Tòa án nhân dân huyện Quế V đã chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 34; Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32, Điều 41 Luật tố tụng hành chính.

Cụ Nguyễn Đức Gi1 chết sinh năm 1930, chết năm 1969, cụ Nguyễn Thị K sinh năm 1930, chết ngày 18/02/2016, trước khi chết các cụ không để lại di chúc. Theo Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Án lệ số 26/2018/AL thì nếu thời điểm mở thừa kế trước ngày Pháp lệnh Thừa kế có hiệu lực thì thời hiệu khởi kiện vụ án được tính lại từ ngày 10/9/1990 là ngày công bố Pháp lệnh. Đồng thời, theo hướng dẫn của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 623, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất là 30 năm. Như vậy, yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đức Q đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Đức Gi1 và cụ Nguyễn Thị K để lại (tính từ ngày 10/9/1990 đến ngày khởi kiện 16/5/2019) vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp chia thừa kế tài sản, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nh, bà H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ch, anh Hoàng A làm trong thời hạn luật định, đảm bảo về hình thức nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Q vắng mặt đã có ủy quyền cho ông D; bị đơn bà H, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ch, anh Hoàng A vắng mặt đã có ủy quyền cho ông Nh; Người đại diện theo pháp luật của UBND huyện Quế V đã có đơn xin vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Q, bà H, chị Ch, anh Hoàng A, UBND huyện Quế V.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức Nh, bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Minh Ch, anh Nguyễn Đức Hoàng A, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất:

- Về thời hiệu thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Tài sản của cụ Nguyễn Đức Gi1, cụ Nguyễn Thị K để lại là quyền sử dụng thửa đất số 328, tờ bản đồ số 21, diện tích 830m² (diện tích thực tế là 890,7m²) tại thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh nên ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đức Q thuộc hàng thừa kế của các cụ và có yêu cầu chia di sản thừa kế của Gi1, cụ K là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Về tài sản thừa kế: Các hàng thừa kế đều thừa nhận tài sản của cụ Gi1, cụ K là quyền sử dụng thửa đất số 328, tờ bản đồ số 21, diện tích 830m² tại thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh theo GCNQSDĐ do UBND huyện Quế V cấp cho hộ ông Nguyễn Đức Nh năm 2000. Theo bản đồ năm 2002 thì diện tích thửa đất là 890m² và theo thẩm định thực tế diện tích là 890,7m². Số liệu có sự chênh lệch giữa diện tích trên GCNQSDĐ với số liệu bản đồ năm 2002 là do dẫn đạc thủ công và đo máy. Các cạnh thửa đất ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề. Ông Nh cho rằng năm 1988 khi nhà nước giao đất làm kinh tế hộ gia đình, tại thời điểm này chỉ có ông Nh, cụ K ở nhà và được tiêu chuẩn liệt sỹ của cụ Gi1, cụ Sỹ (là em trai cụ Gi1) nên đã bị trừ diện tích ở ngoài đồng vào đất vườn là 470m². Theo phương án chia đất làm kinh tế hộ gia đình của UBND xã Chi L thì tại thời điểm năm 1988 tại địa phương có chủ trương giao cho mỗi nhân khẩu là 81m² đất nông nghiệp. Tỷ lệ đổi đất nông nghiệp lấy đất vườn là 1m² đất nông nghiệp = 1,5m² đất vườn thì một nhân khẩu được giao (81m² x 1,5m²) = 121,5m². Xác minh tại địa phương không còn lưu giữ tài liệu giao đất làm kinh tế hộ gia đình năm 1988 nhưng theo phương án chia đất làm kinh tế hộ gia đình của UBND xã Chi L thì tại thời điểm giao đất cụ K có 02 khẩu có mặt tại địa phương là cụ K và ông Nh, bà Th có mặt nhưng là giáo viên nên không thuộc trường hợp được giao đất. Ngoài ra, cụ Gi1 là liệt sỹ nên được giao một định suất.

Đối với tiêu chuẩn liệt sỹ của cụ Sỹ: Qua xác minh thì khi chia đất làm kinh tế hộ gia đình thì tiêu chuẩn đất ở của mỗi hộ không quá 480m²; tiêu chuẩn của của cụ K, cụ Gi1 và ông Nh được giao phải trừ đất vườn là (3 tiêu chuẩn x 121,5m²) = 364,5m². Theo bản đồ năm 1978 diện tích đất ở của hộ cụ K là 858m² thì phần đất vườn phải trừ là 378m² hộ cụ K có 03 tiêu chuẩn được trừ là 364,5m² là phù hợp. Mặt khác, hiện tại địa phương không còn lưu giữ được hồ sơ giao đất làm kinh tế hộ gia đình và ông Nh cũng không đưa ra được các chứng cứ chứng minh tại thời điểm giao đất làm kinh tế hộ gia đình tiêu chuẩn giao đất của cụ Sỹ được trừ vào đất ở của gia đình ông.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất cụ Gi1, cụ K để lại là 890,7m² - 121,5m² (tiêu chuẩn đất làm kinh tế hộ gia đình của ông Nh) = 769,2m² tại thôn Quế Ô, xã Chi L, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Về tài sản trên đất: Tài sản của cụ Gi1, cụ K để lại là ngôi nhà cấp 4 không còn giá trị sử dụng, đã khấu hao hết, các đương sự không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp với quy định của pháp luật. Ngoài ra, trên đất còn có tài sản của vợ chồng ông Nh, bà H; của vợ chồng ông D, bà Gi.

- Theo kết quả thẩm định, định giá: Thửa đất số thửa 328, tờ bản đồ số 21, diện tích 890,7m². Giá trị quyền sử dụng đất 890,7m² x 3.222.000đ/m² = 2.869.835.400đ. Tài sản trên đất gồm:

+ Tài sản của ông Nh, bà H: Nhà ở cấp 3 loại 7 xây dựng năm 2004: $3.368.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 71,6 \text{ m}^2 \times 40\% = 96.459.520\text{đ}$; Công trình bếp, nhà vệ sinh: $2.770.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 32,3 \text{ m}^2 \times 66,65\% = 59.632.000\text{đ}$; Phần bần mái: $360.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 32 \text{ m}^2 \times 66,65\% = 7.678.000\text{đ}$; Tường hoa xây dựng năm 2014: $248.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 24,82 \text{ m}^2 \times 50\% = 3.077.000\text{đ}$; Sân lát gạch bỏ năm 2017: $152.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 136,1\text{m}^2 \times 90\% = 18.816.480\text{đ}$; Cổng sắt xây dựng năm 2014: $800.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 6,89 \text{ m}^2 \times 50\% = 2.756.000\text{đ}$; Tường bao đã hết khấu hao, giá trị sử dụng còn lại: 2.000.000đ; Trụ công: $1.158.000\text{đ}/\text{m}^3 \times 0,864\text{m}^3 \times 50\% = 500.000\text{đ}$. Phần ốp: $150.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 8,64\text{m}^2 \times 50\% = 648.000\text{đ}$. Cây cối lâm lộc: Cây cau cao 8m: 2 cây $\times 225.000\text{đ}/\text{cây} = 450.000\text{đ}$; Cây cau cao 4m: 2 cây $\times 225.000\text{đ}/\text{cây} = 450.000\text{đ}$; Cây mít phi 20: 1 cây $\times 600.000\text{đ}/\text{cây} = 600.000\text{đ}$; Cây mít phi 40: 1 cây $\times 1.200.000\text{đ}/\text{cây} = 1.200.000\text{đ}$; Cây bưởi phi 10: 10 cây $\times 150.000\text{đ}/\text{cây} = 1.500.000\text{đ}$; Cây bưởi phi 5: 5 cây $\times 75.000\text{đ}/\text{cây} = 375.000\text{đ}$; Cây sấu đường kính phi trên 40: 1 cây $\times 1.200.000\text{đ}/\text{cây} = 1.200.000\text{đ}$; Cây nhãn đường kính phi 7: 3 cây $\times 150.000\text{đ}/\text{cây} = 450.000\text{đ}$; Cây nhãn đường kính phi 25: 4 cây $\times 750.000\text{đ}/\text{cây} = 3.000.000\text{đ}$; Cây hồng xiêm đường kính phi 5: 1 cây $\times 75.000\text{đ}/\text{cây} = 75.000\text{đ}$; Cây ổi đường kính phi 10: 1 cây $\times 75.000\text{đ}/\text{cây} = 75.000\text{đ}$; Cây chanh đường kính phi 7: 3 cây $\times 150.000\text{đ}/\text{cây} = 450.000\text{đ}$.

+ Tài sản của ông D, bà Gi: Nhà ở cấp 3 loại 7 xây dựng năm 2017: $3.368.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 156 \text{ m}^2 \times 92\% = 483.375.000\text{đ}$; Trụ công xây dựng năm 2017: $1.158.000\text{đ}/\text{m}^3 \times 1,35\text{m}^3 \times 80\% = 1.250.000\text{đ}$; Phần ốp: $150.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 10,8 \text{ m}^2 \times 80\% = 1.296.000\text{đ}$; Cánh cổng: $800.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 6,24 \text{ m}^2 \times 80\% = 3.994.000\text{đ}$.

Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản trên đất là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Về diện, hàng thừa kế và kỷ phần: Cụ Gi1, cụ K có 04 người con gồm ông Nh, ông D, bà Th, ông Q. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Theo quy định tại Điều 613, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 thì những người được thừa kế theo pháp luật hiện còn sống tại thời điểm mở thừa kế của cụ Gi1, cụ K thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm ông Nh, ông D, bà Th và ông Q. Cụ Gi1, cụ K chết không để lại di chúc nên di sản của cụ Gi1, cụ K được chia theo quy định của pháp luật. Về công sức đóng góp, tân tạo, duy trì tài sản và chăm sóc người để lại di sản, trách nhiệm thờ cúng liệt sỹ là cụ Gi1, cụ Sỹ (em ruột cụ Gi1): Cụ Gi1, cụ K có 04 người con gồm ông Nh, ông D, bà Th, ông Q nhưng các con cụ Gi1, cụ K đều đi công tác chỉ có ông Nh sinh sống cùng cụ K và là người duy trì, tân tạo tài sản, chăm sóc cụ K và trách nhiệm thờ cúng liệt sỹ là cụ Gi1, cụ Sỹ (em ruột cụ Gi1). Cụ Gi1, cụ K chết không để lại nghĩa vụ tài sản gì. Do đó, cần trích chia cho ông Nh riêng một kỷ phần thừa kế của cụ Gi1, cụ K là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Xem xét hiện trạng sử dụng đất và nhu cầu sử dụng đất của các hàng thừa kế thì thấy hộ gia đình ông D, ông Nh đã xây dựng nhà và có các tài sản trên đất,

bà Th, ông Q đều có nhu cầu về chỗ ở, thửa đất rộng, đủ điều kiện để tách thửa theo quy định của UBND tỉnh Bắc Ninh nên chia cho các hàng thừa kế quyền sử dụng đất là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đối với phần đất ông Nh, ông D đang sử dụng và đã làm nhà nên chia và giao phần đất này cho ông Nh, ông D tiếp tục sử dụng là phù hợp. Trường hợp ai nhận nhiều hơn kỹ phần thì phải có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch cho người nhận kỹ phần ít hơn. Cụ thể:

Di sản của cụ Gi1, cụ K để lại là quyền sử dụng đất diện tích $769,2\text{m}^2 \times 3.222.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 2.478.362.000\text{đ}$.

Hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Gi1, cụ K gồm: Ông Nh, ông D, bà Th, ông Q và chia cho ông Nh thêm một kỹ phần. Mỗi kỹ phần được hưởng là $769,2\text{m}^2 : 5 = 153,8\text{m}^2$ (tương đương 495.672.400đ). Cụ thể ông Nh được kỹ phần $153,8\text{m}^2 + 153,8\text{m}^2 + 121,5\text{m}^2$ (tiêu chuẩn đất làm kinh tế hộ gia đình của ông Nh) = $429,1\text{m}^2$; ông D, bà Th và ông Q mỗi người được hưởng $153,8\text{m}^2$.

- Chia cho ông Nguyễn Đức D được quyền sử dụng diện tích đất là $265,6\text{m}^2$ có tứ cận: Phía Tây giáp đường đi dài 5,29m; Phía Nam giáp hộ bà Nguyễn Thị Tới, đường gấp khúc đoạn 1 dài 19,42m; đoạn 2 dài 2,59m; đoạn 3 dài 0,94m; đoạn 4 dài 8,23m; đoạn 5 dài 10,70m; Phía Đông giáp phần đất của hộ bà Nguyễn Thị Tĩnh dài 11,66m; Phía Bắc giáp phần đất giao cho ông Q dài 32,0m.

Giao cho ông Nguyễn Đức D, bà Phạm Thị Ngọc Gi được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: nhà ở, trụ cổng, cổng và ông D được sở hữu toàn bộ cây cối lâm lộc trên đất, nhưng ông D phải có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản cho ông Nh là $265,6\text{m}^2 - 153,8\text{m}^2 = 111,8\text{m}^2 - 27,1\text{m}^2$ (ông Q) - 30m^2 (bà Th) = $54,7\text{m}^2$ (tương đương $54,7\text{m}^2 \times 3.222.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 176.243.400\text{đ}$) và thanh toán cho ông Nh, bà H tiền cây cối lâm lộc trên đất là 3.300.000đ; thanh toán cho ông Nguyễn Đức Q số tiền là $153,8\text{m}^2 - 126,7\text{m}^2 = 27,1\text{m}^2$ (tương đương $27,1\text{m}^2 \times 3.222.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 87.316.200\text{đ}$, bà Nguyễn Thị Th số tiền là $153,8\text{m}^2 - 123,8\text{m}^2 = 30\text{m}^2$ (tương đương $30\text{m}^2 \times 3.222.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 96.660.000\text{đ}$).

- Chia cho ông Nguyễn Đức Q được quyền sử dụng diện tích đất $126,7\text{m}^2$ có tứ cận: Phía Tây giáp đường đi dài 4,0m; Phía Nam giáp phần đất giao cho ông D dài 32,0m; Phía Đông giáp phần đất của hộ bà Nguyễn Thị Tĩnh dài 4,0m; Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà Th dài 31,61m. Và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm cổng, sân gạch, tường hoa và toàn bộ cây cối lâm lộc trên đất nhưng có trách nhiệm thanh toán cho ông Nh, bà H số tiền 9.724.300 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng diện tích đất là $123,8\text{m}^2$ có tứ cận: Phía Tây giáp đường đi dài 4,0m; Phía Nam giáp phần đất giao cho ông Q dài 31,61m; Phía Đông giáp phần đất của hộ bà Nguyễn Thị Tĩnh, dài 4,0m; Phía Bắc giáp phần đất giao cho ông Nh dài 30,78m. Và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà tắm, sân gạch, tường hoa, một phần mái tôn và

toàn bộ cây cối lâm lộc trên đất nhưng có trách nhiệm thanh toán cho ông Nh, bà H số tiền 12.954.500đ.

- Chia cho ông Nguyễn Đức Nh được quyền sử dụng diện tích đất 374,5m² có tứ cận: Phía Tây giáp đường đi đường gấp khúc 1 dài 1,9m, đường gấp khúc 2 dài 10,94m; Phía Nam giáp phần đất giao cho bà Th dài 31,61m; Phía Bắc giáp phần đất của hộ ông Nguyễn Đức Thiện đường gấp khúc đoạn 1 dài 2,32m; đoạn 2 dài 14,61m; đoạn 3 dài 1,96m; đoạn 4 dài 10,10m; Phía Đông giáp phần đất của hộ bà Nguyễn Thị Tĩnh đường gấp khúc đoạn 1 dài 4,15m, đoạn 2 dài 8,26m. Giao cho ông Nh, bà H sở hữu toàn bộ tài sản, cây cối lâm lộc trên đất.

Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện, hàng thừa kế và kỷ phần như trên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Về yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Quế V đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức Nh: Xét hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ ông Nh: Trong đơn xin cấp GCNQSDĐ kê khai là đất cha ông, tuy nhiên cụ Gi1 chết năm 1969 không có biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung hay phân chia tài sản thừa kế của cụ Gi1 theo quy định của pháp luật. Mặt khác, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cụ K vẫn còn sống và trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ không có ý kiến của cụ K nên việc cấp GCNQSDĐ cho ông Nh không đúng pháp luật. Do đó, nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Nh là có căn cứ.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức Nh và chia di sản thừa kế của cụ Gi1, cụ K là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của ông Nh, bà H, chị Ch, anh Hoàng A là không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên ông Nh là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vĩ các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Đức Nh, bà Nguyễn Thị H và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Minh Ch, anh Nguyễn Đức Hoàng A; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ

thẩm số 11/2020/DSST ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Đức Nh.

Bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Minh Ch, anh Nguyễn Đức Hoàng A, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0004648 ngày 27/5/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận bà H, chị Ch, anh Hoàng A đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tự Học